

华文识字 1

1 hé 和	2 zài 在	3 qù 去
4 yì qǐ 一起	5 hěn 很	6 hěn duō 很多
7 chī fàn 吃饭	8 shuǐ guǒ 水果	9 xǐ huān 喜欢
10 xué xiào 学校	11 dú shū 读书	12 zuò gōng kè 做功课
13 huà huà 画画	14 chàng gē 唱歌	15 wán lè 玩乐

华文识字 2

1 hóng sè 红色	2 huáng sè 黄色	3 lán sè 蓝色
4 qīng sè 青色	5 hēi sè 黑色	6 bái sè 白色
7 hè sè 褐色	8 fù mǔ 父母	9 bà bà 爸爸
10 mā ma 妈妈	11 gē gē 哥哥	12 jiě jiě 姐姐
13 shàng kè 上课	14 xué xí 学习	15 xiě zì 写字